Ý nghĩa niên hiệu của 12 vị vua triều Nguyễn

Việt Nam thời các hoàng đế trị vị, việc đặt và ban hành niên hiệu đều có liên quan mật thiết đến ý chí chính trị của hoàng đế. Bằng hình thức niên hiệu, hoàng đế đã đưa ý chí chính trị của mình thẩm thấu vào cuộc sống thường nhật của quốc gia.

Trước triều Nguyễn, hoàng đế Việt Nam không chỉ có một niên hiệu, thường có việc đổi niên hiệu. Sau chịu ảnh hưởng của đời Minh – Thanh, mỗi đời vua một niên hiệu. Triều Lê Trung Hưng bắt đầu thực hiện mỗi đời vua một niên hiệu. Đến triều Nguyễn thì chế độ này đã được cố định.

Triều Nguyễn có tổng cộng 13 vị hoàng đế, trừ vua Cung Tông kể vị ngắn ngủi 3 ngày ra không có niên hiệu, tổng cộng đã đặt ra 12 niên hiệu, trong đó niên hiệu Hiệp Hòa chưa được sử dụng. Các vua Việt Nam tuy đã nhạt nhòa theo lịch sử nhưng những niên hiệu mà họ để lại làm cho chúng ta sau hàng trăm năm vẫn cảm nhận được ý thức chính trị của họ.

Gia Long – Niên hiệu của vua Nguyễn Thế Tổ (18 năm, 1802 – 1819)

Nguyễn Thế Tổ Nguyễn Phúc Ánh là người sáng lập ra triều Nguyễn. Năm 1802, Nguyễn Thế Tổ đánh bại triều Tây Sơn, thu phục cựu đô Phú Xuân, Quảng Nam và đổi tên là Thuận Hóa. Năm sau, đổi niên hiệu Gia Long, lập ra triều Nguyễn. Đặt quốc hiệu là Nam Việt, về sau, triều Thanh sắc phong ông làm Nam Việt Quốc Vương.

“Đại Nam thực lục – đệ nhất kỷ” có ghi: “Lấy ngày 1 tháng 5 năm nay chiếu cáo thiên hạ, hôm sau chiếu cáo các Thánh, Kỷ Nguyên Gia, lấy kỷ thống nhất để biểu thị mới cái đức”. Ý nghĩa của cái tên Gia Long lấy từ cụm từ “Gia Định Thăng

Long”, đ bày t ý nghĩa th ng nh t thiên hạ (Việt Nam).

S Trung Qu c “Thanh s c o – Việt Nam truyện” có chép: “Nguy n Phúc Ánh có được qu c gia nhờ Gia Định, Vĩnh Long binh lực nhi u, nên l y hai t nh làm niên hiệu, gọi là Gia Long”. Nhưng chúng tôi nhận th y rằng niên hiệu c a hoàng đ l y ý nghĩa trong 2 từ Gia Định, Thăng Long. B i lúc đó khi tri u Nguy n vừa thi t lập, niên hiệu này cũng cho th y hàm ý tri u Nguy n k thừa tri u Lê chính th ng trị vị toàn bộ Việt Nam.

Giai đoạn Gia Long tại vị trị vì, tình hình Việt Nam d n n định. Ông đã ti n hành c i cách trên các lĩnh vực quân sự, hành chính, kinh t , văn hóa, xây dựng lớn nhi u đô thành, đường xá. Tham kh o “Đại Thanh luật” c a Trung Qu c, ông đã ban hành “Gia Long luật thư” (sách luật Gia Long), đương thời gọi là “Hoàng tri u luật lệ”.

Cu n “Qu c tri u chính biên toát y u” (b n tóm t t chính biên tri u đình) biên soạn trong những năm Duy Tân tri u Nguy n, đã đánh giá Gia Long Nguy n Phúc Ánh là:

“Vua đã phục hưng sáng nghiệp, công lao và đức độ đ u lớn, tạo phúc cho dân to lớn chưa từng có. Khi b t đ u lập qu c, vua cho xây dựng thành quách, tu s a lăng t m, dựng đàn Giao T , đàn Xã T c, ban thư ng tước lộc, m khoa thi c chọn nhân tài, ch n hưng l nhạc, trường học, định ra pháp luật ch độ, đi u luật, b o t n dòng dõi nhà Lê, Trịnh, kéo dài ch độ th tập cho công th n, ngăn quan tướng Tây Sơn, đ phòng c n mật Xiêm La, bao dung Chân Lạp, v v Vạn Tượng, uy danh ch n động muôn phương, nhân đức bao trùm các nước nh , quy mô che ph rộng lớn xa xôi“.

Minh Mạng – Niên hiệu c a vua Đại Nam Nguy n Thánh T (21 năm, 1820 – 1840)

Đại Nam Thánh T , tên húy Nguy n Phúc Đ m, lên ngôi năm Gia Long thứ 18 (1819), đ i niên hiệu Minh Mạng. Trong thời gian ông trị vì, qu c lực cường thịnh nh t. Sau này vào ngày Giáp Tu t tháng 3 mùa xuân năm Minh Mạng thứ 19, đ i tên qu c hiệu

là Đại Nam. Niên hiệu Minh Mạng lấy từ sách "Thượng thư – Hàm hữu nhất đức": "Khắc hưởng thiên tâm, thụ thiên minh mạng" (Được hưởng lòng trời, thì được cái mệnh sáng của trời).

Vua Minh Mạng là con thứ 4 của Nguyễn Thế Tổ Gia Long. Sau này, hoàng thái hậu Anh Duệ mất sớm, chuyển kế thừa cho con của hoàng hậu Thiên Cao, và coi ông là "đích tử". Sau đó Nguyễn Phúc Đảm đổi tên thành Nguyễn Phúc Kiểu, được lập làm hoàng thái tử. Niên hiệu Minh Mạng cũng biểu lộ ngôi vị của ông là chính thống, ông lên ngôi là do thiên mệnh.

Trong thời gian vua Minh Mạng trị vì, ông đã tiến hành rất nhiều cải cách. Minh Mạng đã xây dựng thể chế quan lại hệ thống hóa mô phỏng theo triều Mãn Thanh, hoàn thiện chế độ khoa cử, xây dựng chế độ hành tỉnh, đưa triều Nguyễn vào giai đoạn cực thịnh. Một lòng mong muốn xây dựng Việt Nam thành đại đế quốc như triều Thanh, ông đánh nam dẹp tây, mở rộng cương thổ của Việt Nam lớn nhất, thôn tính sát nhập Cam Pu Chia và Lào.

Nhưng về đối ngoại ông lại thi hành chính sách bế quan tỏa cảng. Trong nước thì cấm truyền bá Cơ Đốc giáo, bức hại giáo sỹ, làm cho phương Tây ác cảm, bị người phương Tây gọi là "Nero phương Đông", đã để lại một mối hậu hoạ sau này. Cuốn "Quốc triều chính biên toát yếu" đã đánh giá Minh Mạng:

"Vua với tư cách thánh thượng kế thừa đại đinh, dốc sức trị quốc, tô điểm thái bình. Học điển cổ xưa, sửa sang lễ nhạc, cẩn trọng quyền lực, rà soát pháp luật chế độ, đặt khoa cử chọn nhân tài. Vua cày ruộng khuyến nông, cử quan tuần các tỉnh, đặt chức kinh sát để kiểm tra quan lại. Cho đến ngăn chặn kẻ thân cận lộng quyền, ngăn ngừa cảnh giới hoạn quan, lệnh hoàng thân quốc thích không được can dự việc bên ngoài, ý vua ngăn chặn tệ nạ từ khi còn manh nha ra rất sâu sắc. 21 năm lo nghĩ, cần mẫn, khoan thứ, việc chính sự luôn giữ hàng ngày, phàm tất cả sắc lệnh, phê duyệt, dụ chỉ, bẩm cáo đều tự vua viết. Bắt đầu dạy chữ giáo hóa các vùng man di, uy danh chấn động Xiêm La, Lào, thánh đức thần công, không thể kể hết".

Thiệu Trị – Niên hiệu của vua Đại Nam Hiến Tổ (7 năm, 1841 – 1847)

Đại Nam Hiến Tổ Nguyễn Phúc Tuyên tên ban đầu là Nguyễn Phúc Miên Tông, con trai trưởng đích hệ của vua Minh Mạng. Năm Minh Mạng thứ 21 (năm 1840) lên ngôi, niên hiệu Thiệu Trị. Thiệu Trị kế thừa đế quốc Đại Nam hùng mạnh, lãnh thổ bao gồm cả Cao Miên (Cam-pu-chia), Vạn Tượng (Lào)… Để bày tỏ kính trọng cha – vua Minh Mạng nên định niên hiệu là Thiệu Trị, với ý nghĩa là "Thiệu tiên hoàng Minh Mạng chi Trị" (Nối nghiệp trị vì của tiên hoàng Minh Mạng).

Thời gian trị vì Thiệu Trị tôn trọng không thay đổi cách trị vì của vua cha, giữ lại các phép cũ. Về thái độ với phương Tây, Thiệu Trị cũng giống y như vua cha Minh Mạng, có thái độ bảo thủ và đối địch với các nước phương Tây, nhưng trong những năm Thiệu Trị cấm thiên chúa giáo có hòa hoãn hơn thời Minh Mạng. Thiệu Trị tiếp tục các chính sách của vua Minh Mạng, thưởng cho những người bắt các giáo sỹ phương Tây, và đưa các giáo sỹ bị bắt về Thuận Hóa giam giữ, lệnh cho họ dịch các sách phương Tây. Sau này người Pháp bắn pháo đánh Đà Nẵng. Vua Thiệu Trị nổi giận, lại tuyên bố lệnh cấm Thiên Chúa giáo, và tăng cường đàn áp giáo đồ Thiên Chúa giáo trong nước.

Tự Đức – Niên hiệu của vua Đại Nam Dực Tông (36 năm, 1848 – 1883)

Đại Nam Dực Tông Nguyễn Phúc Thì tên gọc là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, con trai đích hệ của vua Thiệu Trị (con trai thứ 2), năm Thiệu Trị thứ 7 lên ngôi, năm sau đổi niên hiệu là Tự Đức. Trong "Đại Nam thực lục đệ tứ kỷ" viết, nghĩa của Tự Đức là "Tự tiên hoàng Thiệu Trị chi Đức" (kế thừa đức của vua cha Thiệu Trị).

Trong thời gian Tự Đức trị vì, nước Đại Nam dần dần suy yếu, người Pháp xâm nhập, xâm chiếm mấy tỉnh phía nam, ký hiệp ước bất bình đẳng, Việt Nam dần dần trở thành thuộc địa Pháp. Về văn hóa, cũng như vua cha coi trọng giáo dục văn hóa là Nho

gia, biên soạn nhiều bộ sách sử như “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”, và viết “Tự Đức Thánh chế tự học giải nghĩa ca”… Niên hiệu Tự Đức là niên hiệu sử dụng lâu nhất của triều Nguyễn. Các vua kế vị sau là Nguyễn Cung Tông và Hiệp Hòa cũng dùng niên hiệu này.

Tự Đức qua đời tháng 6 năm Tự Đức thứ 36, con nuôi trưởng của ông là Nguyễn Cung Tông Nguyễn Phúc Ưng Chân kế vị, nhưng kế vị được 3 ngày thì bị quyền thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết soán cải di chiếu phế bỏ, và cũng chưa đặt niên hiệu. Sau khi Nguyễn Cung Tông bị phế, quyền thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết lập con thứ 29 của vua Thiệu Trị là Lang Quốc Công Nguyễn Phúc Hồng Dật lên ngôi, đổi tên là Nguyễn Phúc Thăng, sửa niên hiệu từ năm sau là năm Hiệp Hòa thứ nhất.

Hiệp Hòa

Hiệp Hòa có xuất xứ từ sách “Thượng thư – Nghiêu điển” là “Hiệp Hòa vạn bang, lê dân ư biến thời ung” (hòa hiệp với vạn nước thì nhân dân thời biến loạn sẽ trở lại yên bình hài hòa). Đại Nam lúc này đã tơi tả thảm hại, vua mới hy vọng dưới sự trị vì của mình có thể hòa hiệp với nước Pháp, để nhân dân an định. Nhưng vua Hiệp Hòa chỉ là bù nhìn, Nguyễn Văn Tường, Tôn Thất Thuyết chuyên quyền khiến vua hết sức bất mãn, muốn tiếp nhận chính sách bảo hộ do người Pháp đưa ra để chống lại đại thần phụ chính cường thịnh.

Sự việc bị Nguyễn Văn Tường biết và tâu bẩm Từ Dụ thái hậu. Ngày 29 tháng 11 năm 1883 đảo chính, Tường giết chết Trần Tiễn Thành và phế truất vua Hiệp Hòa, sử sách gọi là phế đế. Vì kế vị 4 tháng vẫn trong năm Tự Đức thứ 36, niên hiệu Hiệp Hòa vẫn chưa chính thức sử dụng.

Kiến Phúc – Niên hiệu của vua Đại Nam Giản Tông (1 năm, 1884).

Đại Nam Giản Tông tên húy là Nguyễn Phúc Hạo, tên gọi là Nguyễn Phúc Ưng Đăng, là con nuôi của Tự Đức (con thứ 3). Quyền thần Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết sau khi phế giết vua Hiệp Hòa, ngày 30 tháng 11 năm 1883 lập Giản Tông,

đ□i niên hiệu là Ki□n Phúc. Trị vì 1 năm, thời gian đó Việt Nam và Pháp ký "Hiệp ước Thuận Hóa thứ 2", Việt Nam tr□ thành nước b□o hộ c□a Pháp. Việt Nam đem □n vàng Việt Nam Qu□c Vương do tri□u Thanh ban n□u ch□y, tuyên b□ thoát ly quan hệ tri□u c□ng với tri□u Thanh.

Hàm Nghi – Niên hiệu c□a vua Đại Nam Xu□t Đ□ (năm 1885, phong trào C□n Vương s□ dụng đ□n năm 1889)

Vua Hàm Nghi tên húy là Nguy□n Phúc Minh, tên g□c là Nguy□n Phúc Ưng, con c□a Kiên Thái Vương. Vua Ki□n Phúc m□t, Nguy□n Văn Tường, Tôn Th□t Thuy□t chuyên quy□n không mu□n đ□ con nuôi thứ 2 c□a Tự Đức Nguy□n Phúc Ưng Kỳ lên ngôi, bèn đưa em trai Nguy□n Phúc Ưng Kỳ là Nguy□n Phúc Ưng □ng lên ngôi vua, l□y niên hiệu là Hàm Nghi. Hàm Nghi có ngu□n g□c từ "Thi Kinh": "C□nh viên duy hàn thụ mệnh hàm nghi, bách lộc thị hà" (Núi C□nh Sơn có sông lớn bao quanh, tri□u k□ thừa tri□u Thương là thu mệnh trời, t□t c□ đ□u thích hợp, trăm lộc đ□u có c□). Nó ph□n ánh khát vọng cho nhân dân được yên vui c□a Hàm Nghi.

Khi vua Hàm Nghi trị vì, Việt Nam đã là thuộc địa c□a Pháp, người Pháp đ□i với hoàng th□t cũng r□t kiêu căng ng□ ngược. Vua Hàm Nghi được Tôn Th□t Thuy□t phò tá l□y danh nghĩa hoàng đ□ ban "C□n vương chi□u", và xin Mãn Thanh s□c phong, hiệu triệu nhân dân các địa phương n□i dậy ch□ng sự th□ng trị c□a người Pháp. Các nơi kh□p Việt Nam ào ào kh□i binh hư□ng ứng. Phong trào n□i dậy ch□ng sự th□ng trị c□a người Pháp này được đời sau gọi là phong trào C□n Vương. Sau đó Hàm Nghi bị ph□n đ□ bán đứng cho Pháp, bị b□t và lưu đày □ Algeria.

Đ□ng Khánh – Niên hiệu c□a vua Đại Nam C□nh Tông (4 năm, 1885 – 1888)

Đại Nam C□nh Tông tên húy là Nguy□n Phúc Biện, tên g□c là Nguy□n Phúc Ưng Thị, là con nuôi thứ 2 c□a vua Tự Đức, năm Tự Đức thứ 35 được vua Tự Đức s□c phong làm Kiên Giang Quận Công. Sau khi vua Hàm Nghi ra đi phát động phong trào C□n Vương, chính quy□n thuộc địa Pháp đ□ v□ v□ dân chúng đã thương lượng

cùng Từ Dụ thái hậu lập Kiên Giang Quận Công Nguyễn Phúc Ưng Thị làm hoàng đế.

Thế là ngày 9 tháng 8 năm Hàm Nghi thứ nhất, đổi tên theo tên đế hệ là Nguyễn Phúc Biện và làm lễ tấn quang, ngày 10 lên ngôi vua, đặt niên hiệu là Đồng Khánh, từ ngày 22 tháng 5 năm Hàm Nghi thứ nhất đổi là năm Ất Dậu Đồng Khánh, năm sau bắt đầu gọi là năm thứ nhất. Đồng Khánh có nghĩa là "Trung hưng đồng khánh" (phục hưng lại, tất cả đều vui mừng).

Lúc này triều Nguyễn hoàn toàn phụ thuộc vào Pháp nên để che giấu màu sắc thuộc địa, nên xưng là vua Đồng Khánh và người Pháp hợp tác khôi phục trung hưng Đại Nam. Vua Đồng Khánh tự nhận là "Quả nhân khôi phục lại hưng thịnh", Đồng Khánh kể vị dưới sự bảo hộ của người Pháp tuyên bố Đại Nam là "Quốc thái dân an, phổ thiên đồng khánh" (Quốc thái dân an, khắp trời đều vui).

Thành Thái – Niên hiệu của vua Thành Thái

Vua Thành Thái tên húy là Nguyễn Phúc Chiêu, tên gọi là Nguyễn Phúc Bửu Lân, là con của Cung Tông. Năm Đồng Khánh thứ 3 vua Đồng Khánh qua đời, Khâm sứ Trung Kỳ người Pháp Lê-na đưa Nguyễn Phúc Bửu Lân lên ngôi, và đổi tên theo tên đế hệ là Nguyễn Phúc Chiêu, đặt niên hiệu là Thành Thái. Thành Thái có nguồn gốc từ "Dịch Kinh" là "Thái, tiểu vãng đại lai, cát hanh. Tục thị thiên địa giao, nhi vạn vật thông dã" (Thái, đi nhỏ về lớn, tốt lành. Tức là trời đất giao hòa, vạn vật hanh thông). Có ý nghĩa là quẻ Thái là trời đất giao hòa mà Thành. Thái có nghĩa là an định.

Vua Thành Thái lên ngôi chú ý đến quốc sự, đi thị sát dân tình. Trong thời gian trị vì, thể hiện tương đối thân thiện với xã hội phương Tây, cũng là vị quân vương Việt Nam đầu tiên học lái xe, cắt tóc ngắn theo kiểu phương Tây. Tuy chịu ảnh hưởng của giáo dục nước Pháp sâu sắc, nhưng ông cảm thấy đau buồn vì quốc gia mình bị người Pháp khống chế. Năm Thành Thái thứ 17 (1907), vua Thành Thái bổ nhiệm một số quan lại mà chưa

được sự đồng ý của chính quyền thực dân Pháp, làm cho người Pháp không tín nhiệm ông. Thế là Khâm sứ Trung Kỳ người Pháp phế truất vua Thành Thái.

Duy Tân – Niên hiệu vua kế tiếp Đại Nam (10 năm, 1907 – 1916)

Vua Duy Tân tên húy là Nguyễn Phúc Hoằng, tên gọc là Nguyễn Phúc Vĩnh San, là con trai vua Thành Thái. Năm Thành Thái thứ 17, Nguyễn Phúc Vĩnh San mới 8 tuổi được lập làm hoàng đệ, đổi tên là Nguyễn Phúc Hoằng, đổi niên hiệu là Duy Tân, Duy Tân có nguồn gốc từ sách "Thượng Thư" là "Hàm dữ duy tân" (Tất cả đều được đổi mới), với ý nghĩa là Đại Nam dưới sự bảo hộ của người Pháp, đất nước đổi mới, mọi người dân được an lạc.

Trong thời gian vua Duy Tân trị vì, người Pháp kiêu căng ngỗ ngược, vua Duy Tân cực kỳ căm ghét. Cuối tháng 4 năm 1916 (năm Duy Tân thứ 10), vua Duy Tân bí mật gặp các thành viên của Việt Nam Quang Phục Hội, lên kế hoạch đảo chính. Nhưng đảo chính thất bại. Người Pháp dự định đưa vua Duy Tân trở lại hoàng thành làm hoàng đế, nhưng vua không muốn làm bù nhìn. Thế là vua Duy Tân và vua cha bị lưu đày ở đảo Reunion.

Khải Định – Niên hiệu của vua Đại Nam Hoằng Tông (10 năm, 1916 – 1925)

Tên húy là Nguyễn Phúc Tuấn, tên gọc là Nguyễn Phúc Bửu Đảo, là con của vua Đồng Khánh. Ngày 18 tháng 5 năm 1916 (ngày 27 tháng 4 năm Duy Tân thứ 10) Nguyễn Phúc Bửu Đảo được thực dân Pháp lập làm hoàng đế Việt Nam, đổi niên hiệu là Khải Định. "Khải" là khai mở, "Định" là bình an, an định. Vì 2 vua Thành Thái, Duy Tân làm trái ngược ý chí của người Pháp, Khải Định mang ý nghĩa cam chịu làm bù nhìn cho người Pháp nên đặt niên hiệu là Khải Định. Trong thời gian trị vì ông đã ban bố nhiều pháp lệnh có lợi cho người Pháp. Ông cũng giống cha ông không nhận được nhiều thiện cảm của người dân Việt Nam.

Khi trị vì, Khải Định đã đến Marseille Pháp, tham gia triển lãm các nước thuộc địa Pháp. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, hoàng đế xuất ngoại thăm viếng. Nhưng chuyến đi Pháp

này bị mọi người chê trách. Sau khi vua Khải Định lên bờ cảng Marseille, thì gặp phải sự phản đối của nhóm người Việt lưu vong ở Pháp.

Bảo Đại – Niên hiệu hoàng đế cuối cùng

Vua Bảo Đại, hoàng đế cuối cùng của Việt Nam tên húy là Nguyễn Phúc Thiển, tên gọc là Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy. Năm Khải Định thứ 10 (1926), Khải Định tạ thế, ông kế vị làm hoàng đế, đổi niên hiệu là Bảo Đại. Bảo Đại lấy từ "Tự Truyện – kỳ lục nhật" là "Tuy vạn bang, lũ phong niên, bảo đại, định công, an dân, hòa chúng" (Dẹp yên vạn nước, liên tiếp được mùa, giữ được vị trí nước lớn, lập công đức, làm dân yên ổn, hòa hợp với tất cả mọi người), ngụ ý là kéo dài phúc tộ nhà Nguyễn, lập công dựng nghiệp.

Các vị Vua triều nhà Nguyễn